

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HOÀ BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-UBND

Hòa Bình, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
481/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Thương mại Trường Minh Đạt, địa
chỉ văn phòng: Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình, được thực hiện các
hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy chế biến ván gỗ ép Trường Minh
Đạt” tại xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên dự án: “Nhà máy chế biến ván gỗ ép Trường Minh Đạt”.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700537738 do Phòng Đăng ký
kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hoà Bình cấp đăng ký lần đầu ngày
20/7/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28/02/2022.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 0700537738.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm gỗ dán, gỗ
lạng, ván ép, đồ gỗ trong xây dựng, bao bì gỗ và các loại ván mỏng khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Tổng diện tích thực hiện dự án là 9.768,4 m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*), dự án đầu tư nhóm III (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2002/NĐ-CP ngày 10/01/2002 của Chính phủ*).

- Công suất: 5.000 m³/năm tương đương 300.000 m²/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Thương mại Trường Minh Đạt:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Thương mại Trường Minh Đạt có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày ký giấy phép.

Điều 4: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Lạc Thủy và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy chế biến ván gỗ ép Trường Minh Đạt” tại xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình của Công ty TNHH MTV Thương mại Trường Minh Đạt được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: XD, TN&MT, KH&CN;
- UBND huyện Lạc Thủy;
- UBND xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy;
- Trung tâm PTQĐ và CCN huyện Lạc Thủy;
- Cty TNHH Thương mại Trường Minh Đạt
(Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh trả kết quả);
- Trung tâm Tin học và Công báo (đăng tải);
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà văn phòng và khu nhà vệ sinh công nhân.
- Nguồn số 02: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và nước thải từ hoạt động rửa lò hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước xả thải: 01 dòng.

- Dòng số 1: Nước thải sinh hoạt sau hố ga khử trùng.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình.

2.3. Vị trí xả nước thải

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106° múi chiều 3°):

+ Dòng số 1: Tọa độ X = 2264066; Y = 478948.

2.4. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $3,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

2.5. Phương thức xả thải: Tự chảy.

2.6. Chế độ xả nước thải:

- Dòng số 1: Xả gián đoạn phụ thuộc vào nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường cụ thể như sau:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B - xả ra nguồn tiếp nhận không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, hệ số $K=1,2$). cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, Hệ số k = 1,2	Quan trắc tự động, liên tục, định kỳ
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục, định kỳ (Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60	
3	TSS	mg/l	120	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12	
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa chảy tràn, nước thải

- Hệ thống thu gom nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom nước thải.
- Nước mưa trên mái sẽ được thu gom bằng đường ống riêng, chạy dọc tường xuống mương thoát chung. Đường ống bằng nhựa HDPE D200 với tổng chiều dài là 65m.
- Hệ thống thoát nước mưa qua các xường là bê tông D500 có song chắn rác trên bề mặt với tổng chiều dài khoảng 430m.
- Thu gom nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh tại khu vực nhà văn phòng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại thể tích 20 m³ sau đó chảy ra bể bastaf 6m³ bằng hệ thống đường ống D110 rồi tiếp tục theo hệ thống ống D110 chảy ra hố ga khử trùng để xử lý trước khi chảy ra hệ thống thoát nước xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình.

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh công nhân được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại thể tích 9,0 m³ sau đó chảy ra bể bastaf 6m³ bằng hệ thống đường ống D110 rồi tiếp tục theo hệ thống ống D110 chảy ra hố ga khử trùng để xử lý trước khi chảy ra hệ thống thoát nước xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình.

+ Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và nước thải từ hoạt động rửa lò hơi được dẫn về ao lắng cặn thể tích 90m^3 để xử lý lắng cặn và tái tuần hoàn sử dụng cho lò hơi, không xả ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Bể tự hoại 3 ngăn: 01 bể thể tích 20 m^3 , được bố trí ngầm dưới khu nhà vệ sinh tại khu vực văn phòng.

- Bể tự hoại 3 ngăn: 01 bể thể tích $9,0\text{ m}^3$, được bố trí ngầm dưới khu nhà vệ sinh tại khu vực nhà vệ sinh công nhân.

- Ao lắng cặn: 90m^3 đáy được lót bạt HDPE chống thấm.

- Bể bastaf 5 ngăn: 01 bể thể tích $6,0\text{ m}^3$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống đường ống thu, thoát nước, các bể xử lý để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất bẩn, tăng hiệu quả xử lý nước thải. Luôn dự phòng các thiết bị xử lý, vật tư hay bị hư hỏng trong kho chứa để kịp thời thay thế.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình xử lý chất thải: Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

2.2.1. Vị trí lấy mẫu vận hành thử nghiệm:

- 01 mẫu nước thải đầu vào của bể bastaf 5 ngăn.

- 01 mẫu nước thải đầu ra sau hồ ga khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo danh mục 2.7 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Tiến hành lấy mẫu trong 03 ngày liên tiếp đối với 01 mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý sau hồ ga khử trùng. Tần suất lấy mẫu 01 lần/ngày.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình hoạt động, trường hợp các công trình xử lý nước thải gặp sự cố, chủ dự án phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục sự cố, báo cáo cơ quan chức năng về môi trường trong trường hợp cần thiết để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Các nguồn phát sinh khí thải của Dự án được thể hiện như sau:

- + Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại máy cắt, bóc lạng tại xưởng sản xuất.
- + Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại máy chà nhám gỗ tại xưởng sản xuất.
- + Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống lò hơi số 1.
- + Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống lò hơi số 2.
- + Nguồn số 05: Khí thải phát sinh tại quá trình nấu keo của dự án.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Vị trí xả khí thải của dự án tại nhà máy chế biến ván gỗ ép Trường Minh Đạt tại xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình.

- Dòng khí thải, tọa độ vị trí khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất

TT	Dòng khí thải	Ống thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106°, múi chiếu 3°)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)
1	Dòng khí thải số 01	Tương ứng với ống phóng không sau hệ thống xử lý bụi công suất 15.000m ³ /giờ của công đoạn cắt gỗ.	X = 2263983; Y = 478945.	15.000
2	Dòng khí thải số 02	Tương ứng với ống phóng không sau hệ thống xử lý bụi công suất 22.000m ³ /giờ của công đoạn chà gỗ.	X = 2264039; Y = 478899.	22.000
3	Dòng khí thải số 03	Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 22.500 m ³ /giờ.	X = 2264067; Y = 478899.	22.500
4	Dòng khí thải số 04	Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 22.500 m ³ /giờ.	X = 2264067; Y = 478895.	22.500

5	Dòng khí thải số 05	Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi Formandehyde công suất 6.000 m ³ /giờ của nồi nấu keo.	X = 2264063 Y = 478872	6.000
---	---------------------	---	---------------------------	-------

2.2. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Xả liên tục.
- Dòng khí thải số 02: Xả liên tục.
- Dòng khí thải số 03: Xả liên tục.
- Dòng khí thải số 04: Xả liên tục.
- Dòng khí thải số 05: Xả liên tục.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất vô cơ cột B và QCVN 20:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

**Bảng 1. Giới hạn cho phép của khí thải xả ra môi trường
đối với Nguồn thải số 01**

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị C, QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Áp dụng K _p = 1; K _v = 1)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	03 tháng/lần
2	Formandehyde	mg/Nm ³	20 ⁽¹⁾	

**Bảng 2. Giới hạn cho phép của khí thải xả ra môi trường
đối với Nguồn thải số 02**

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị C, QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Áp dụng K _p = 0,9; K _v = 1)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	3 tháng/lần
2	Formandehyde	mg/Nm ³	20 ⁽¹⁾	

**Bảng 3. Giới hạn cho phép của khí thải xả ra môi trường
đối với Nguồn thải số 03, 04**

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị C, QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Áp dụng $K_p = 0,9$; $K_v = 1$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	3 tháng/lần
2	CO	mg/Nm ³	900	
3	SO ₂	mg/Nm ³	450	
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765	
5	Formandehyde	mg/Nm ³	20 ⁽¹⁾	

Bảng 4. Giới hạn cho phép của khí thải xả ra môi trường đối với Nguồn thải số 05

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị C, QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20 ⁽¹⁾	3 tháng/lần

- (1): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn 01, 02 được thu gom bằng hệ thống chụp hút về Cyclon và túi lọc bụi để xử lý.

- Nguồn 03, 04 được thu gom bằng hệ thống ống thu khí về hệ thống xử lý khí thải bằng cyclon lọc bụi, tháp hấp thụ (nước và sữa vôi).

- Nguồn 05: Được thu gom bằng hệ thống ống hút về hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi bằng Cyclon và lọc bụi túi vải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi: Bụi → Chụp hút bụi → Cyclon → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống phóng không.

- Số lượng: 02 hệ thống

- Công suất:

+ 01 hệ thống công suất (Hệ thống số 1): 15.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống công suất (Hệ thống số 2): 22.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành

+ Hệ thống số 1: Liên tục.

+ Hệ thống số 2: Liên tục.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải bằng Cyclon lọc bụi, tháp hấp phụ (nước và sữa vôi).

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Đường ống thu khí → Thiết bị Cyclon lọc bụi → Quạt hút → Đường ống thu khí → Tháp hấp thụ (Sữa vôi + nước) → Ống khói → Môi trường.

- Số lượng: 02.

- Công suất: 22.500 m³/giờ/hệ thống.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Nước, vôi sữa (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A của Phụ lục này).

1.4. Công trình, thiết bị xử lý hơi formaldehyde

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Hơi formaldehyde phát sinh → Ống thoát hơi → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí → Thải ra môi trường.

- Số lượng: 01.

- Công suất: 6.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 Phần A của Phụ lục này).

1.5. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.6. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý hơi, khí thải.

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Đối với sự cố lớn, dừng hoạt động sản xuất, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày cấp phép.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý hơi, khí thải phải vận hành

- Hệ thống xử lý bụi bằng Cyclon và lọc bụi túi vải công suất 15.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi bằng Cyclon và lọc bụi túi vải công suất 22.000 m³/giờ.
- 02 hệ thống xử lý khí thải bằng Cyclon và hấp phụ bằng sữa vôi công suất 22.500 m³/ giờ.
- Hệ thống xử lý formaldehyde công suất 6.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 05 vị trí lấy mẫu tại 05 ống thải khí của 05 hệ thống xử lý khí thải

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và bảo đảm nồng độ các chất ô nhiễm đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 2.3 Phần A của Phụ lục này trước khi thải vào môi trường.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Tiến hành lấy mẫu trong 03 ngày liên tiếp với 05 mẫu khí thải đầu ra tại ống thải khí của 05 hệ thống xử lý khí thải. Tần suất lấy mẫu 01 lần/ngày.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 01: Khu vực máy cắt.
- Nguồn 02: Khu vực ép nhiệt.
- Nguồn 03: Khu vực máy cắt cạnh.
- Nguồn 04: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn 05: Khu vực hệ thống xử lý khí thải quá trình sản xuất.
- Nguồn 06: Khu vực hệ thống xử lý khí thải formandehyde.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

Theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

Theo QCVN 27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, máy móc đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Xây dựng tường bao cao và trồng cây xanh với mật độ cao tại khu vực gần với khu dân cư để giảm thiểu tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Điều tiết phương tiện thời gian hoạt động của giao thông ra vào, thời gian nhập hàng hóa tại cơ sở phù hợp, đồng thời không sử dụng còi hơi trong phạm vi cơ sở.

2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Lượng trung bình (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	32
2	Đầu mẫu gỗ dính keo	08 03 01	1250
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	15
4	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	20
5	Các loại dầu thủy lực thải khác	17 01 07	50
6	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	20
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	35
8	Bao bì cứng bằng kim loại (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	30
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay nhiễm CTNH...	18 02 01	200
10	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	30
11	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (găng tay cao su nhiễm CTNH,...)	19 12 03	10
Tổng			1.690

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

STT	Chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nylon bọc hàng hỏng	9,36

2	Bìa carton bọc hàng hồng	93,6
3	Bụi gỗ thu từ hệ thống lọc bụi	18.405,12
4	Đầu mẫu gỗ, ván gỗ không dính keo	546.000
5	Bụi thu từ hệ thống xử lý khói thải lò hơi	1.905,6
6	Tro xỉ từ lò đốt	1.560
Tổng		563.973,7

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 12 thùng rác loại 100L.

2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích: 20 m²

- Xây quanh bằng tôn, mái lợp tôn, mặt sàn bê tông, rãnh chống tràn nước.

- Kho chứa chất thải nguy hại có trang bị các dụng cụ, thiết bị vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, CTR thông thường

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: Diện tích 15 m².

- Xây quanh bằng tôn, mái lợp tôn, mặt sàn bê tông.

- Thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt: 03 thùng (100 lít/thùng).

- Kho chứa chất thải rắn thông thường:

+ 01 kho chứa diện tích 20 m² chứa bụi gỗ; Kho xây quanh bằng tôn, có mái che, bên ngoài cửa có biển báo.

+ 01 kho chứa diện tích 10 m² chứa chất thải có khả năng tái chế; Kho xây quanh bằng tôn, có mái che, bên ngoài cửa có biển báo.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất có ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật khác có liên quan và các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để được xem xét, giải quyết theo quy định. Các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
